

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số/No: 233/2026/TB-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited

- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSVFL

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 08/06/2026

- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

| STT | Mã chứng khoán | Số lượng | Tỷ lệ % trong danh mục |
|-------|-------------------|----------|------------------------|
| Order | Securities symbol | Volume | Weighting |
| 1 | ACB | 6.100 | 5,44% |
| 2 | BID | 400 | 0,57% |
| 3 | CTG | 2.000 | 2,31% |
| 4 | EIB | 2.100 | 1,51% |
| 5 | HCM | 800 | 0,74% |
| 6 | HDB | 9.000 | 7,82% |
| 7 | LPB | 1.200 | 1,87% |
| 8 | MBB | 12.200 | 10,40% |
| 9 | MSB | 1.600 | 0,81% |
| 10 | NAB | 100 | 0,04% |
| 11 | OCB | 100 | 0,04% |
| 12 | SHB | 18.700 | 8,92% |
| 13 | SSB | 300 | 0,15% |
| 14 | SSI | 7.600 | 6,99% |
| 15 | STB | 4.600 | 10,94% |
| 16 | TCB | 11.500 | 12,43% |
| 17 | TPB | 1.700 | 0,94% |
| 18 | VCB | 1.600 | 3,36% |
| 19 | VCI | 1.300 | 1,07% |
| 20 | VIB | 1.600 | 0,88% |
| 21 | VIX | 10.100 | 6,11% |
| 22 | VND | 2.100 | 1,26% |
| 23 | VPB | 15.400 | 13,88% |

| | | | |
|------------|---------------------------|----------------------|---------------|
| I | Chứng khoán/Stock | 2.889.410.000 | 98,49% |
| II | Tiền/Cash(VND) | 44.368.417 | 1,51% |
| III | Tổng/Total (=I+II) | 2.933.778.417 | 100% |

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

| | |
|---|----------------------|
| + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) | 2.889.410.000 |
| + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) | 2.933.778.417 |
| + Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) | 44.368.417 |

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

| STT | Mã chứng khoán | Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu | Đối tượng áp dụng | Lý do |
|-----|-----------------|------------------------------------|-------------------|--|
| No. | Securities code | Substitution cash per share (VND) | Applied to | Reason |
| 1 | BID | 42.000 | BSC | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC |
| 2 | HCM | 27.000 | HSC | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 3 | SSI | 27.000 | SSI | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |
| 4 | VCI | 24.150 | VIETCAP | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading |

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

| Chỉ tiêu/Criteria | Kỳ này/This Period (*) 08/06/2026 | Kỳ trước/Last Period(**) 05/06/2026 | Chênh lệch/ Difference |
|---|--------------------------------------|--|---------------------------|
| 1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| 3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares | 19.000.000,00 | 19.000.000,00 | 0,00 |
| 4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price | 28.970,00 | 29.480,00 | -510,00 |
| 5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date | | | |
| của quỹ ETF/ of the Fund | 557.417.899.372,00 | 557.908.946.848,00 | -491.047.476,00 |
| của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit | 2.933.778.417,00 | 2.936.362.878,00 | -2.584.461,00 |
| của 1 CCQ/ per Share | 29.337,78 | 29.363,62 | -25,84 |
| 6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index | 2.801,46 | 2.864,20 | -62,74 |

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/06/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 07/06/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/06/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 04/06/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative